BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2007

(Đơn vị tính: VNĐ)

	Tài sản	Mã số	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A	**TÀI SẢN NGẮN HẠN**	**100**	**99.076.933.175**	**97.252.481.553**
I	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	**110**	**18.332.423.623**	**25.205.573.412**
1	Tiền	111	18.332.423.623	25.205.573.412
1.1	Tiền mặt tại quỹ (gồm cả ngân phiếu)	111a	1.819.100.723	1.364.984.611
1.2	Tiền gửi ngân hàng	111b	16.513.322.900	23.840.588.801
2	Các khoản tương đương tiền	112	0	0
II	**Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn**	**120**	**4.000.000.000**	
1	Đầu tư ngắn hạn	121	4.000.000.000	
2	Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129	0	
II	**Các khoản phải thu**	**130**	**52.668.415.881**	**52.838.090.264**
1	Phải thu của khách hàng	131	37.546.060.535	45.013.047.698
2	Trả trước cho ngưười bán	132	6.937.985.837	1.347.535.594
3	Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		
5	Các khoản phải thu khác	135	9.951.875.906	8.245.013.369
6	Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	139	-1.767.506.397	-1.767.506.397
III	**Hàng tồn kho**	**140**	**17.562.477.267**	**16.516.948.386**
1	Hàng tồn kho	141	1.764.368.168	1.112.722.021
2	Chi phi SXKD dở dang	142	15.798.109.099	15.404.226.365
3	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149	0	
IV	**Tài sản ngắn hạn khác**	**150**	**6.513.616.404**	**2.691.869.491**
1	Tạm ứng		2.037.266.211	174.527.122
2	Chi phí trả trước ngắn hạn	151	1.222.515.738	0
3	Các khoản thuế phải thu	152	2.263.986.867	1.272.629.328
4	Tài sản ngắn hạn khác	158	989.847.588	1.244.713.041
B	**TÀI SẢN DÀI HẠN**	**200**	**185.939.774.285**	**97.028.221.243**
I	**Các khoản phải thu dài hạn**	**210**	**7.633.091.542**	**0**
1	Phải thu dài hạn của khách hàng	211	7.633.091.542	0
2	Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213	0	0
3	Phải thu dài hạn nội bộ	213	0	0
4	Phải thu dài hạn khác	214	0	0
5	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	214	0	0
II	**Tài sản cố định**	**220**	**135.963.700.154**	**56.630.008.819**
1	Tài sản cố định hữu hình	221	113.096.086.011	36.256.858.344
-	Nguyên giá	222	199.737.500.290	125.904.524.484
-	Giá trị hao mòn lũy kế	223	-86.641.414.279	-89.647.666.140
2	Tài sản cố định thuê tài chính	224	15.271.677.034	11.268.722.954
-	Nguyên giá	225	38.332.755.950	28.774.185.950
-	Giá trị hao mòn lũy kế	226	-23.061.078.916	-17.505.462.996
4.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	7.595.937.109	9.104.427.521
III	**Các khoản đầu tư tài chính dài hạn**	**250**	**41.873.382.314**	**38.473.382.314**
1	Đầu tư vào công ty con	251	0	0
2	Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	32.146.726.105	32.146.726.105
3	Đầu tư dài hạn khác	258	9.726.656.209	6.326.656.209
4	Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn (	259	0	0
IV	**Tài sản dài hạn khác**	**260**	**469.600.275**	**1.924.830.110**

1.	Chi phí trả trước dài hạn	261	387.695.218	1.812.473.853
2	Tài sản dài hạn khác	268	81.905.057	112.356.257
C	**TỔNG CỘNG TÀI SẢN**	**270**	**285.016.707.460**	**194.280.702.796**

	Nguồn vốn	Mã số	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A	**NỢ PHẢI TRẢ**	**300**	**147.104.690.060**	**88.373.609.950**
I	**Nợ ngắn hạn**	**310**	**44.384.173.040**	**49.174.554.680**
1	Vay và nợ ngắn hạn	311	6.381.056.768	14.995.444.748
2	Phải trả cho người bán	312	22.186.497.372	21.523.774.886
3	Người mua trả tiền trước	313	3.541.384.085	54.664.359
4	Thuế & các khoản phải nộp Nhà nước	314	4.848.793.269	3.040.079.134
5	Phải trả người lao động	315	2.042.633.865	4.602.272.456
6	Chi phí phải trả	316	3.769.953.977	3.486.732.988
7	Phải trả nội bộ	317		0
8	Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318	0	0
9	Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	1.613.853.704	1.471.586.109
10	Dự phòng phải trả ngắn hạn	320	0	0
II	**Nợ dài hạn**	**330**	**102.720.517.020**	**39.199.055.270**
1	Phải trả dài hạn người bán	331	671.274.183	0
2	Phải trả dài hạn nội bộ	332	0	0
3	Phải trả dài hạn khác	333	23.419.519.602	23.429.519.602
4	Vay và nợ dài hạn	334	78.175.495.080	15.260.831.680
5	Thuế thu nhập hoãn phải trả lại	335	0	
6	Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336	454.228.155	508.703.988
B	**NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU**	**400**	**137.912.017.400**	**105.907.092.846**
I	**Vốn chủ sở hữu**	**410**	**135.779.653.288**	**104.267.830.434**
1	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	93.878.960.000	67.056.400.000
-	Nguồn vốn kinh doanh		0	67.056.400.000
2	Thặng dư vốn cổ phần	412	0	0
3	Cổ phiếu ngân quĩ	414	-1.200.000	0
4	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415	0	0
5	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416	11.786.080	0
6	Quỹ đầu tư phát triển	417	3.626.370.170	17.450.249.170
7	Quỹ dự phòng tài chính	418	4.672.030.635	4.000.019.635
8	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419	0	0
9	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	33.591.706.403	15.761.161.629
II	**Nguồn kinh phí, quỹ khác**	**430**	**2.132.364.112**	**1.639.262.412**
1	Quỹ khen thưởng, phúc lợi, quỹ HĐQT	431	2.132.364.112	1.639.262.412
2	Nguồn kinh phí	432	0	
3	Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433	0	
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**	**285.016.707.460**	**194.280.702.796**

Hà nội, ngày 20 tháng 10 năm 2007

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
NGUYỄN THỊ NGỌC TÚ	*HOÀNG DUY ANH*	*NGUYỄN QUỐC DŨNG*